

1. Động từ thường (V): gồm 2 loại là nội động từ và ngoại động từ

- Ngoại động từ (*Transitive Verb*): Là động từ luôn phải có tân ngữ trực tiếp.

I love you.

Ngoài ra ngoại động từ còn gọi là *tha động từ*, tức là phải *tha thêm một cái gì đó (tân ngữ)* sau động từ chính.

- Nội động từ (*Intransitive Verb*): Là động từ không có tân ngữ trực tiếp.

Birds fly.

It rains.

Ngoài ra nội động từ còn gọi là *tự động từ*, tức là *tự nó đã có đủ ý nghĩa không cần phải có tân ngữ theo sau*.

- Một động từ có thể là nội động từ hoặc ngoại động từ tùy theo mẫu câu của động từ trong từ điển.

- **Chú ý:** *nội động từ không có tân ngữ → không có trường hợp bị động của nội động từ.*

2. Vị trí trạng từ:

Trạng từ có thể đứng ở 3 vị trí trong câu: **đầu, giữa, cuối.** (khi đứng đầu câu thì có dấu “,” theo sau)

(ADV ,) (Đầu)	+ S	+ (Aux) (Tobe) (ĐTKT)	(ADV) (Giữa)	(Vc)	+ ...	(ADV) (Cuối)
-------------------------	-----	-----------------------------	------------------------	------	-------	------------------------

- Khi ở giữa câu: trạng từ đứng trước động từ thường, đứng sau Aux, tobe, **động từ khuyết thiếu.**
- Trạng từ đứng sau nội động từ và trước giới từ để bô nghĩa cho nội động từ:

He drives carefully on the street.

(chú ý trong TH này *drive* là nội động từ)

- Tuyệt đối **KHÔNG** đứng giữa động từ và tân ngữ.

He speaks English perfectly. → Dúng

He speaks perfectly English. → Sai

(Chú ý trong TH này *speak* là ngoại động từ.)c

- Khi có nhiều trạng từ nằm cuối câu vị trí của chúng sẽ là:

Cách thức, nơi chốn, phương tiện, tần suất, thời gian

He drove slowly on the street after the party.

He traveled to Viet Nam three times last year.

I go home by bus two times a week.